

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ XANH- TỔNG 386**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ XANH- TỔNG 386

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN TECHNOLOGY INVESTMENT-TOTAL 386 JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GTIT 386., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110253469

**3. Ngày thành lập:** 16/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10 Ngõ 45A Phố Vọng Thị , Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984340707

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hoá)                                        | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)   | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                      | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                  | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                    | 4633        |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                | 4641        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác | 4649        |
| 8.  | Trồng lúa                                                                                           | 0111        |
| 9.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                             | 0112        |
| 10. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                        | 0113        |
| 11. | Trồng cây mía                                                                                       | 0114        |
| 12. | Trồng cây lấy sợi                                                                                   | 0116        |
| 13. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                           | 0117        |
| 14. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                | 0118        |
| 15. | Trồng cây hàng năm khác                                                                             | 0119        |
| 16. | Trồng cây ăn quả                                                                                    | 0121(Chính) |
| 17. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                          | 0122        |
| 18. | Trồng cây điều                                                                                      | 0123        |
| 19. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                   | 0124        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Trồng cây cao su                                                                                                                    | 0125 |
| 21. | Trồng cây cà phê                                                                                                                    | 0126 |
| 22. | Trồng cây chè                                                                                                                       | 0127 |
| 23. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                             | 0128 |
| 24. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                              | 0129 |
| 25. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                 | 0131 |
| 26. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                  | 0132 |
| 27. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                       | 0141 |
| 28. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                 | 0142 |
| 29. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                              | 0144 |
| 30. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                 | 0145 |
| 31. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                   | 0146 |
| 32. | Chăn nuôi khác                                                                                                                      | 0149 |
| 33. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                       | 0150 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                        | 0161 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                         | 0162 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                     | 0163 |
| 37. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                       | 0164 |
| 38. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                               | 0210 |
| 39. | Khai thác gỗ                                                                                                                        | 0220 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                        | 0240 |
| 41. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                             | 0311 |
| 42. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                          | 0312 |
| 43. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                            | 0321 |
| 44. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                         | 0322 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 46. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản          | 6810 |
| 47. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                        | 6820 |
| 48. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                        | 4690 |
| 49. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                | 4711 |
| 50. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4719 |
| 51. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4721 |
| 52. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4722 |

|     |                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                       | 4723 |
| 54. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                      | 1010 |
| 55. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                              | 1020 |
| 56. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                         | 1030 |
| 57. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                      | 1040 |
| 58. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                  | 1050 |
| 59. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                          | 1061 |
| 60. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                        | 1062 |
| 61. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                        | 1071 |
| 62. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                | 1075 |
| 63. | Sản xuất chè                                                                         | 1076 |
| 64. | Sản xuất cà phê                                                                      | 1077 |
| 65. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                       | 1079 |
| 66. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                        | 1080 |
| 67. | Sản xuất sợi                                                                         | 1311 |
| 68. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                | 1312 |
| 69. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                              | 1313 |
| 70. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                              | 1391 |
| 71. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                               | 1392 |
| 72. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                             | 1393 |
| 73. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                    | 1394 |
| 74. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                               | 1399 |
| 75. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                       | 1410 |
| 76. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                     | 1420 |
| 77. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                 | 1430 |
| 78. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                        | 1511 |
| 79. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                             | 4782 |
| 80. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)   | 4791 |
| 81. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô | 4933 |
| 82. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                         | 5210 |
| 83. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Trừ hoạt động vũ trường, karaoke, quán bar)                 | 5629 |
| 84. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ hoạt động vũ trường, karaoke, quán bar)              | 5630 |
| 85. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh      | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 86. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 68.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 6.800.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN SÓM | Thôn 6, Xã Lại Xuân, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 952.000    | 9.520.000.000         | 14,000    | 031081006819                                                                                |         |
|     |              |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                        | Tổng số                   | 952.000    | 9.520.000.000         | 14,000    |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |  |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | VŨ NGỌC<br>ÁNH     | 13.04 chung cư<br>Skyline Lacasa<br>KP4, Phường Phú<br>Thuận, Quận 7,<br>Thành phố Hồ<br>Chí Minh, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 340.000 | 3.400.000.000 | 5,000  | 0190830198<br>04 |  |
|   |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                | Tổng số                            | 340.000 | 3.400.000.000 | 5,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |  |
| 3 | NGUYỄN<br>NGỌC THỂ | Số 92 ngõ 97<br>Hoàng Cầu,<br>Phường Ô Chợ<br>Dừa, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 884.000 | 8.840.000.000 | 13,000 | 0220570000<br>04 |  |
|   |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                | Tổng số                            | 884.000 | 8.840.000.000 | 13,000 |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |  |
| 4 | LÊ DUY<br>KHÁNH    | Khu phố Kim<br>Bảng, Phường<br>Hương Mạc,<br>Thành phố Từ<br>Sơn, Tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 884.000 | 8.840.000.000 | 13,000 | 0300930002<br>45 |  |
|   |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                | Tổng số                            | 884.000 | 8.840.000.000 | 13,000 |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |  |

|   |                 |                                                                             |                           |           |                |        |              |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 5 | NGUYỄN VĂN VIỆT | Khu Xuân Cầm, Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 3.740.000 | 37.400.000.000 | 55,000 | 022063007492 |
|   |                 |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                             | Tổng số                   | 3.740.000 | 37.400.000.000 | 55,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 14/10/1963

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022063007492

Ngày cấp: 21/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu Xuân Cầm, Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu Xuân Cầm, Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

\* Họ và tên: LÊ DUY KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 18/04/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030093000245

Ngày cấp: 04/12/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu phố Kim Bảng, Phường Hương Mạc, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu phố Kim Bảng, Phường Hương Mạc, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội